

LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 01/2025 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các quy định của Tập đoàn đã ban hành.
- **Phần 2:** Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ đang lấy ý kiến; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến khi nhận được yêu cầu góp ý của Bộ.
- **Phần 3:** Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:
 - a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.*
 - b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai văn bản quy phạm pháp luật.*

Lưu ý: Bản tin chỉ trích dẫn một số nội dung của văn bản quy phạm pháp luật, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, đề nghị các đơn vị, cá nhân tìm đọc chi tiết toàn văn văn bản.

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Phần 1: Các quy định của Tập đoàn đã ban hành

1. Quyết định số 1075/QĐ-VNPT-CN-CLG ngày 05/12/2024 Bộ Quy trình điều hành chất lượng dịch vụ di động theo mô hình điều hành ban hành kèm theo Quyết định số 613/QĐ-VNPT-CN-NL-CLG ngày 16/8/2023 (số eoffice: 1076959).

2. Quyết định số 96/QĐ-HĐTV-VNPT-NL ngày 30/12/2024 Quy trình tạm thời về xử lý văn bản của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (số eoffice: 757484).

3. Quyết định số 1163/QĐ-VNPT-CN ngày 31/12/2024 Quy định tạm thời về quản trị dữ liệu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (số eoffice: 1166862).

Phần 2: Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của các Bộ đang lấy ý kiến

STT	Tên Dự thảo	Ngày lấy ý kiến	Trách nhiệm nghiên cứu
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Dự thảo thông tư Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	Ngày bắt đầu 10/12/2024 Ngày hết hạn 10/02/2025	Ban Công nghệ (Tập đoàn)
2	Dự thảo Quyết định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam	Ngày bắt đầu 03/12/2024 Ngày hết hạn 02/02/2025	Ban Kế hoạch – Đầu tư (Tập đoàn)
4	Dự thảo Thông tư quy hoạch kho số viễn thông tên miền Internet	Ngày bắt đầu 14/11/2024 Ngày hết hạn 14/01/2025	Ban Công nghệ (Tập đoàn)
BỘ TÀI CHÍNH			
1	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	Ngày bắt đầu	Ban Kế hoạch – Đầu tư (Tập đoàn)

	138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng	27/12/2024 Ngày hết hạn 27/01/2025	
BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Dự thảo Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc	Ngày bắt đầu 15/11/2024 Ngày hết hạn 15/01/2025	Ban Nhân lực (Tập đoàn)
2	Dự thảo Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện	Ngày bắt đầu 21/11/2024 Ngày hết hạn 21/01/2025	Ban Nhân lực (Tập đoàn)
BỘ TƯ PHÁP			
1	Hồ sơ dự thảo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi)	Ngày hết hạn 28/01/2025	Ban Pháp chế - Thanh tra (Tập đoàn)

Đơn vị/cá nhân có góp ý đối với các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin gửi về Ban Pháp chế - Thanh tra (hoabq@vnpt.vn) để tổng hợp.

Phần 3: Các VBQPPL liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn

1. Luật số 56/2024/QH15 của Quốc hội ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính

Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025 ngoại trừ các quy định:

- Quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b

khoản 3 và khoản 9 Điều 1- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; quy định về vốn chủ sở hữu tại điểm a khoản 11 Điều 1 – Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

- Quy định tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 3 – Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

- Quy định tại Điều 4 – Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2025.

- Quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 – Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2025.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 về Kỳ kế toán như sau:

“4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 03 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng.”

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 về Ký chứng từ kế toán như sau:

“4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử hoặc các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.”

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 về Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán: Theo đó, Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng.

- Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 51 về Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán, cụ thể: *“Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định; báo cáo bằng văn bản cho kế toán trưởng hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.”*

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

- Sửa đổi, bổ sung khoản 10 và bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 Điều 8 về Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước như sau:

“10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan. Đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 59 của Luật này. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, đúng mục đích.”

10a. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước được bố trí từ hai nguồn (chi đầu tư công và chi thường xuyên): mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

- Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 30 về Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp như sau:

+ Hội đồng nhân dân quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình:

Tổng số, bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách.

+ Giao Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 1 Điều 36 về Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương như sau: *“Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”*

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 38 về Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương như sau: *“Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 của Luật này.”*

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 về Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước như sau:

“1. Sau khi được Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật này.”

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 16 về Quyền của người nộp thuế như sau:

“8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 về Trách nhiệm của người nộp thuế như sau:

“2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 47 về Khai bổ sung hồ sơ khai thuế như sau:

“1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.”

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Các Ban Tập đoàn, VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media, Focal nghiên cứu, thực hiện.

2. Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu

Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2025.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Bổ sung quy định về Quỹ hỗ trợ đầu tư tại Điều 18a như sau:

“Điều 18a. Quỹ Hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và nguồn hợp pháp khác để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hằng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ và các chính sách đặc thù khác của Quỹ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành.”

2. Bổ sung quy định về Thủ tục đầu tư đặc biệt vào sau Điều 36 như sau:

“Điều 36a. Thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với các dự án tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ

thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, vật liệu bán dẫn;

b) Đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

3. Nội dung đánh giá hồ sơ gồm:

a) Sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư tại khoản 1 Điều này.

b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan.

c) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư.

d) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có).

đ) Tiến độ thực hiện dự án.

e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư.

g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).

4. Hồ sơ đăng ký được gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo. Nhà đầu tư nước

ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư.
6. Việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều này.

7. Dự án đăng ký đầu tư theo quy định của Điều này không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các thủ tục để được phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy.

8. Trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng do nhà đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt.

b) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện thẩm tra về an toàn công trình, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

9. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ sở cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện các thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước đối với dự án.

10. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án theo quy định của pháp luật; giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vấn đề phát sinh đối với dự án.

11. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu, hồ sơ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Điều này.”

3. Sửa đổi, bổ sung quy định về trường hợp bị Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư, cụ thể: “đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, trù trường hợp không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.”

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

STT	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15	Luật số 57/2024/QH15
	Điều 5 - Tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư 1. Nhà thầu, nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;	Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 - Tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư như sau: “a) <i>Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức khác đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;</i>”
	Điều 19. Tổ chuyên gia, tổ thẩm định 1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được chủ đầu tư hoặc đơn vị tư vấn đấu thầu đối với lựa chọn nhà thầu, bên mời thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư thành lập hoặc giao nhiệm vụ để thực hiện một hoặc các công việc: lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh; thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau: 1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm, có trách nhiệm thực hiện một hoặc các công việc: lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh; thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. Việc thành lập tổ chuyên gia được thực hiện theo quy định sau: a) Chủ đầu tư thành lập hoặc giao nhiệm vụ đối với lựa chọn nhà thầu; b) Bên mời quan tâm, bên mời thầu thành lập hoặc giao nhiệm vụ đối với lựa chọn nhà đầu tư; c) Đơn vị tư vấn thành lập đối với trường hợp thuê tư vấn để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất,

		hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.”.
	Điều 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu 4. Nhà thầu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được đánh giá độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: ... d) Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó không có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau: <i>“d) Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó không có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4a Điều này”;</i> Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau: <i>“4a. Công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước được tham dự gói thầu của nhau nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không</i>

		<i>cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.”.</i>
	Điều 45. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu 1. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu được quy định như sau: b) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước, 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế; đ) Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi hồ sơ mời thầu được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Việc sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm	Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 45 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau: “b) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước, 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế; đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 07 ngày đối với đấu thầu trong nước; b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau: “đ) Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ, việc sửa đổi hồ sơ mời thầu

	việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.	được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Việc sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.”
--	---	--

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Các Ban Tập đoàn, VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu, thực hiện.

3. Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 của Quốc hội ngày 30/11/2024

Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về dữ liệu số; xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số; Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu số; quản lý nhà nước về dữ liệu số; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu số.

Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động dữ liệu số tại Việt Nam.

Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu

Chủ sở hữu dữ liệu: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền quyết định việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng và trao đổi giá trị của dữ liệu do mình sở hữu.

Chủ quản dữ liệu: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu theo yêu cầu của chủ sở hữu dữ liệu.

Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động thu thập, tạo lập dữ liệu

- a) Được thu thập, tạo lập dữ liệu để phục vụ cho hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật.
- b) Được bảo vệ các quyền đối với chủ sở hữu dữ liệu theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- c) Chịu trách nhiệm đối với dữ liệu do mình thu thập, tạo lập theo quy định của pháp luật.

Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu

- a) Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu phân loại dữ liệu theo tính chất quan trọng của dữ liệu gồm: dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng, dữ liệu khác và được phân loại dữ liệu theo các tiêu chí khác.
- b) Chủ sở hữu dữ liệu được quyền quyết định việc lưu trữ dữ liệu do mình thu thập, tạo lập, sở hữu; trường hợp lưu trữ dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng phải bảo đảm tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật này.
- c) Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu căn cứ vào điều kiện thực tế thực hiện quản trị, quản lý dữ liệu do mình thu thập, tạo lập, sở hữu (Quản trị dữ liệu bao gồm: xây dựng chính sách, kế hoạch, chương trình, quy trình, tiêu chuẩn về dữ liệu của chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu để quản lý dữ liệu một cách liên tục, hiệu quả, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, nhất quán, thống nhất, được chuẩn hóa, an toàn, bảo mật, kịp thời của dữ liệu).
- d) Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu cho người dùng dữ liệu theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận, bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một bên trung gian.
- e) Phải cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không cần chủ thể dữ liệu đồng ý trong các trường hợp sau đây:
 - Ứng phó với tình trạng khẩn cấp.
 - Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.
 - Thảm họa.
 - Phòng, chống bạo loạn, khủng bố.

- f) Được phân tích, tổng hợp dữ liệu từ nguồn dữ liệu được phép truy cập, sử dụng.
- g) Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu thực hiện xác nhận, xác thực dữ liệu.
- h) Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu quyết định việc mã hóa, giải mã dữ liệu.
- i) Chủ quản dữ liệu tự đánh giá, xác định rủi ro và thực hiện các biện pháp để bảo vệ dữ liệu; kịp thời khắc phục rủi ro phát sinh và thông báo cho chủ thể dữ liệu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- j) Chủ quản dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng phải định kỳ tiến hành đánh giá rủi ro đối với các hoạt động xử lý dữ liệu đó theo quy định và thông báo tới đơn vị chuyên trách về an ninh mạng, an toàn thông tin thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện việc bảo vệ an toàn, an ninh dữ liệu.
- k) Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu thực hiện kết hợp, điều chỉnh, cập nhật, sao chép, truyền đưa, chuyển giao dữ liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- m) Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu quản lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media, Focal nghiên cứu, thực hiện.

4. Nghị định số 167/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/12/2024.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 37 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP

“3. Quyền, trách nhiệm, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 48, Điều 50 Luật

Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các nội dung sau:

a) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước, phải xin ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu về phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm của doanh nghiệp mà mình làm đại diện vốn để tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên theo quy định. Trước khi chỉ đạo người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản xin ý kiến gửi đến cơ quan tài chính cùng cấp (đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước giữ từ 36% vốn điều lệ trở lên). Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu (gửi kèm theo: Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp hiện hành, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và phương án chia cổ tức, lợi nhuận sau thuế hàng năm của doanh nghiệp), cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến để cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên. Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước (trừ tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước) phải đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc sau:

Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, phương án chia cổ tức, lợi nhuận sau thuế hàng năm được phân phối theo thứ tự như sau:

Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp (nếu Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có quy định việc trích lập Quỹ này).

Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

Lợi nhuận còn lại thực hiện chia hết bằng tiền, bằng cổ phiếu cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho phần vốn nhà nước góp trong doanh nghiệp thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần thuộc phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước để thực hiện dự án quan trọng quốc gia theo tiêu chí phân loại quy định tại Luật Đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương dự án. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm quy định tại Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hiệu quả, không tạo kẽ hở để tham ô, tham nhũng, nếu vi phạm thì xử lý theo quy định pháp luật.

Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ 36% đến 50% vốn điều lệ, sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm theo thứ tự như doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên nêu trên.

Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ dưới 36% vốn điều lệ, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm cho phù hợp, trong đó phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính được chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho phần vốn nhà nước góp trong doanh nghiệp này thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước, việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

c) Định kỳ trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày kết thúc mỗi quý và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp, người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp đối với doanh nghiệp mà mình được cử làm đại diện vốn nhà nước. Báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.”

Sửa đổi, bổ sung khoản 5a, 5b Điều 42 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP

“5a. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở lên căn cứ các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP và Nghị định này để có ý kiến sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước và các quy chế quản trị nội bộ khác cho phù hợp khi quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và tổ chức thoái vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác.

Trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên xây dựng phương án chuyển nhượng vốn đầu tư tại công ty cổ phần chưa niêm yết, đăng ký giao dịch theo trình tự, thủ tục quy định nhưng không áp dụng được phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp quy định tại Điều 29 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP do không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán năm 2019 thì doanh nghiệp được áp dụng quy định về chuyển nhượng cổ phần tại khoản 2 Điều 127 Luật Doanh nghiệp năm 2020 để xây dựng phương án. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có ý kiến để người đại diện phần vốn nhà nước tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về phương án chuyển nhượng vốn đầu tư.

5b. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ đạo người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ từ 50% vốn điều lệ trở lên căn cứ các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP và Nghị định này để có ý kiến sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ khác cho phù hợp khi quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và tổ chức thoái vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác.”

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Ban Kế hoạch – Đầu tư, Kế toán – Tài chính (Tập đoàn), VNPT-Vinaphone, VNPT-Media, Focal nghiên cứu, thực hiện.

5. Nghị định số 172/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15, bao gồm:

1. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

2. Yêu cầu, điều kiện đối với Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và yêu cầu, điều kiện, việc thẩm định, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến; trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

3. Trả giá, chấp nhận giá, lựa chọn cách thức trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

4. Xử lý vi phạm người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 41 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước về đấu giá tài sản, đấu giá viên, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan.

2. Thương nhân, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thiết lập trang thông tin đấu giá trực tuyến theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này.

Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản bằng hình thức đấu giá

Gồm các điều từ Điều 11 đến Điều 13 (Chương IV) quy định về trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến. Theo đó, Nghị định quy định thời gian trả giá tối thiểu của phiên đấu giá, gia hạn thời gian trả giá trong trường hợp người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả.

Đối với đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

Gồm các điều từ Điều 14 đến Điều 20 (Chương V) quy định về trả giá, chấp nhận giá, lựa chọn cách thức trả giá trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đây là quy định hoàn toàn mới VNPT cần quan tâm khi tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 quy định quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (băng tần) được đấu giá theo từng khối riêng biệt, việc trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá băng tần tương tự như trong đấu giá những tài sản khác. Tuy nhiên, quy định mới về đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, một hoặc nhiều khối băng tần có thể được đấu giá cùng lúc, vì vậy, việc trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá băng tần cũng có những quy định cho từng trường hợp cụ thể:

- Đấu giá băng tần theo từng khối riêng biệt: Việc trả giá, chấp nhận giá tương tự như trong đấu giá những tài sản khác.
- Đấu giá cùng lúc nhiều khối băng tần có độ rộng bằng nhau, liên tục: Việc trả giá, chấp nhận giá theo hai giai đoạn: Giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá và giai đoạn xác định vị trí khối băng tần trúng đấu giá.
- Đấu giá cùng lúc nhiều khối băng tần và người mua có quyền lựa chọn đăng ký mua khối băng tần theo nguyện vọng.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Ban Công nghệ, Kế hoạch - Đầu tư, Kế toán - Tài chính, Pháp chế - Thanh tra (Tập đoàn), VNPT- IT, VNPT- Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT - Media, Focal nghiên cứu, thực hiện.

6. Thông tư số 13/2024/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến di động mặt đất và trung kế vô tuyến mặt đất

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/1/2025.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu về tương thích điện từ (EMC) đối với thiết bị vô tuyến di động mặt đất dùng công nghệ số, công nghệ tương tự; thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất và thiết bị phụ trợ kết hợp.

Các chỉ tiêu kỹ thuật liên quan đến công ăng-ten và phát xạ từ cổng vô của thiết bị vô tuyến di động mặt đất và thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất không thuộc phạm vi của Quy chuẩn này, mà sẽ được quy định trong các Quy chuẩn sản phẩm tương ứng để sử dụng hiệu quả phổ tần số vô tuyến điện.

Quy chuẩn này quy định các điều kiện thử nghiệm, tiêu chí đánh giá chất lượng và tiêu chí chất lượng về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến di động mặt đất, thiết bị vô tuyến trung kế mặt đất và thiết bị phụ trợ kết hợp.

Ví dụ về thiết bị vô tuyến di động mặt đất và thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất được liệt kê tại Phụ lục A. Mã số HS của các thiết bị thuộc phạm vi của Quy chuẩn này quy định tại Phụ lục B.

Trường hợp có sự khác biệt (ví dụ liên quan đến các điều kiện đặc biệt, định nghĩa, chữ viết tắt) giữa Quy chuẩn này và QCVN 18:2022/BTTTT thì áp dụng theo Quy chuẩn này.

Việc quy định về môi trường và các chỉ tiêu yêu cầu về phát xạ và miễn nhiễm trong Quy chuẩn này được viện dẫn theo QCVN 18:2022/BTTTT, ngoại trừ những điều kiện riêng biệt khác quy định trong Quy chuẩn này.

Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh và khai thác các thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này trên lãnh thổ Việt Nam.

Lộ trình áp dụng

1. Kể từ ngày 01/7/2025, thiết bị vô tuyến di động mặt đất và trung kế vô tuyến mặt đất nhập khẩu và sản xuất trong nước phải đáp ứng các quy định tại QCVN 100:2024/BTTTT trước khi lưu thông trên thị trường.

2. Kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được lựa chọn đo kiểm theo QCVN 100:2015/BTTTT hoặc theo QCVN 100:2024/BTTTT để phục vụ công bố hợp quy.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

VNPT-Net nghiên cứu, thực hiện.

7. Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 30/12/2024 Quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2025.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

- Bổ sung một số quy định về hoạt động chính khi thực hiện vận hành thử, như: Thực hiện vận hành thử mức đơn động; Thực hiện vận hành thử mức hệ thống; Dò quét, phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu của hệ thống, các thiết bị hệ thống, hệ điều hành, ứng dụng, cơ sở dữ liệu và các thành phần khác liên quan trong hệ thống...

- Bổ sung tiêu chí về an toàn dữ liệu trong yêu cầu về chất lượng dịch vụ

Đây là một tiêu chí mới được bổ sung vào Thông tư 16/2024/TT-BTTTT khi xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ (điểm c khoản 1 Điều 11 và mục 3.7 Phụ lục IV). Theo đó, tiêu chí an toàn dữ liệu được đánh giá căn cứ trên: “*Bảo đảm chất lượng dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân*”. Đồng thời, Thông tư 16/2024/TT-BTTTT cũng quy định chặt chẽ khi xác định “*Bảo đảm chất lượng dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân*” trong giai đoạn chuẩn bị cung cấp dịch vụ nhà thầu phải có phương án, có quy trình, có biện pháp, giải pháp (các tiêu chí khác chỉ đánh giá “*đáp ứng yêu cầu*” tương tự như Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020).

- Thay đổi yêu cầu kỹ thuật của dịch vụ trong hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng. Theo đó, các yêu cầu kỹ thuật của dịch vụ trong hợp đồng thuê dịch vụ được xác định tương ứng với từng giai đoạn trong thời gian thực hiện hợp đồng. Đồng thời, Thông tư 16/2024/TT-BTTTT đã bổ sung quy định về việc kiểm soát chất lượng dịch vụ tương ứng với từng giai đoạn trong để làm cơ sở nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Ban Phát triển thị trường, Chiến lược sản phẩm, Kế hoạch – Đầu tư (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu, thực hiện.

8. Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2025.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các quy định về quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án tại Điều 40 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024), Thông tư 18/2024/TT-BTTTT (Điều 9, Điều 10) đã bổ sung phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu.

- Theo đó, chi phí quản trị, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu được xác định bằng cách lập dự toán hoặc trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp. Phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì bao gồm:

(i) Phương pháp lập dự toán: Thông tư 18/2024/TT-BTTTT hướng dẫn cụ thể phương pháp lập dự toán trong trường hợp đã có định mức và trường hợp chưa có định mức.

(ii) Phương pháp báo giá: Việc xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu căn cứ tối thiểu 03 báo giá của tổ chức, cá nhân cung cấp khác nhau (trừ trường hợp chỉ có một hoặc hai tổ chức, cá nhân cung cấp trên thị trường). Trong quá trình xác định giá, cơ quan, đơn vị lập dự toán chịu trách nhiệm về số lượng báo giá cần thu thập, lựa chọn giá để lập dự toán;

Bên cạnh đó, Thông tư 18/2024/TT-BTTTT quy định cụ thể các yêu cầu đối với báo giá phải đầy đủ các nội dung sau: Mục tiêu, quy mô, khối lượng, yêu cầu kỹ thuật (nếu có) đối với từng nội dung công việc quản trị, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu.

- Quy định cụ thể các nội dung công việc quản trị, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu: Thông tư 18/2024/TT-BTTTT (Điều 10) đã quy định chi tiết các nội dung công việc quản trị, vận hành, bảo trì hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, đây là cơ sở để xác định khối lượng thực hiện quản trị, vận hành, bảo trì.

- Quy định chi tiết các chi phí cấu thành chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng đối với chi phí dịch vụ, chi phí quản trị vận hành dịch vụ, chi phí bảo trì dịch vụ và các chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ như: Chi phí dịch vụ được tính trên cơ sở chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ, lãi suất cho thuê và các loại thuế, phí... Trong đó, chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ là toàn bộ chi phí dự tính để hình thành dịch vụ theo yêu cầu riêng, bao gồm các chi phí để xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu...

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Ban Phát triển thị trường, Chiến lược sản phẩm, Kế hoạch - Đầu tư (Tập đoàn), VNPT- IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT - Vinaphone, VNPT - Media nghiên cứu, thực hiện.

9. Thông tư số 50/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 31/10/2024 Quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các yêu cầu bảo đảm an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng, bao gồm:

a) Hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Hoạt động thông tin tín dụng.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, công ty thông tin tín dụng (sau đây gọi chung là đơn vị).

Bảo vệ quyền lợi khách hàng

Thông tin về dịch vụ Online Banking

1. Đơn vị phải công bố thông tin về dịch vụ Online Banking, bảo đảm khách hàng có khả năng tiếp cận được thông tin trước hoặc ngay tại thời điểm đăng ký sử dụng dịch vụ, thông tin công bố tối thiểu gồm có:

a) Cách thức cung cấp dịch vụ, cách thức truy cập dịch vụ Online Banking ứng với từng phương tiện truy cập.

b) Hạn mức giao dịch (nếu có) và các hình thức xác nhận giao dịch.

c) Các trang thiết bị cần thiết để sử dụng dịch vụ, điều kiện với các trang thiết bị được sử dụng.

d) Các rủi ro liên quan đến việc sử dụng dịch vụ Online Banking.

2. Đơn vị phải thông tin cho khách hàng về các điều khoản trong thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ Online Banking, tối thiểu gồm:

a) Quyền lợi và nghĩa vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ Online Banking.

b) Các loại dữ liệu của khách hàng mà đơn vị thu thập, mục đích sử dụng dữ liệu của khách hàng và trách nhiệm của đơn vị trong bảo mật dữ liệu của khách hàng theo quy định của pháp luật trừ trường hợp đơn vị và khách hàng đã có thỏa thuận khác về việc bảo vệ dữ liệu khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Cam kết khả năng bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống Online Banking, tối thiểu gồm: thời gian gián đoạn cung cấp dịch vụ trong một lần, tổng thời gian gián đoạn cung cấp dịch vụ trong một năm trừ các trường hợp bất khả kháng hoặc bảo trì, nâng cấp hệ thống đã được đơn vị thông báo.

d) Các nội dung khác của đơn vị đối với dịch vụ Online Banking (nếu có).

3. Đơn vị không gửi tin nhắn SMS, thư điện tử cho khách hàng có nội dung chứa đường dẫn liên kết (Hyperlink) truy cập các trang tin điện tử, trừ trường hợp theo yêu cầu của khách hàng.

Nguyên tắc chung về bảo đảm an toàn, bảo mật hệ thống thông tin cho việc cung cấp dịch vụ Online Banking

1. Hệ thống Online Banking phải tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống

thông tin theo cấp độ, đối với hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử phải tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 4 trở lên; tuân thủ tiêu chuẩn TCVN 11930:2017 (tiêu chuẩn Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ) và quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

2. Bảo đảm tính bí mật, tính toàn vẹn của thông tin khách hàng; bảo đảm tính sẵn sàng của hệ thống Online Banking để cung cấp dịch vụ một cách liên tục.

3. Các giao dịch của khách hàng được phân loại và đánh giá mức độ rủi ro tối thiểu theo: nhóm khách hàng, hành vi sử dụng của khách hàng, loại giao dịch, hạn mức giao dịch (nếu có) và tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Trên cơ sở đó, đơn vị cung cấp các hình thức xác nhận giao dịch phù hợp cho khách hàng lựa chọn, tuân thủ tối thiểu các quy định sau:

a) Áp dụng tối thiểu một trong các hình thức xác nhận quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 11 Thông tư này khi thay đổi thông tin định danh khách hàng.

b) Áp dụng tối thiểu một hoặc kết hợp các hình thức xác nhận giao dịch theo quy định tại Thông tư này; Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này có quy định về hình thức xác nhận giao dịch thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật đó.

c) Đối với giao dịch gồm nhiều bước, phải thực hiện xác nhận giao dịch tại bước phê duyệt cuối cùng.

4. Thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn, bảo mật hệ thống Online Banking định kỳ hàng năm.

5. Thường xuyên nhận dạng rủi ro, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro, kịp thời có biện pháp phòng ngừa, kiểm soát và xử lý rủi ro trong cung cấp dịch vụ Online Banking.

6. Các trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ Online Banking phải có bản quyền, nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Với các trang thiết bị sắp hết vòng đời sản phẩm và sẽ không được nhà sản xuất tiếp tục hỗ trợ, đơn vị phải có kế hoạch nâng cấp, thay thế theo thông báo của nhà sản xuất, bảo đảm các trang thiết bị hạ tầng có khả năng cài đặt phiên bản phần mềm mới. Trong thời gian chưa nâng cấp, thay thế, đơn vị phải có biện pháp tăng cường bảo đảm an toàn, bảo mật hệ thống Online Banking.

7. Đối với các hệ thống cung cấp dịch vụ công thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, không phải tuân thủ các quy định tại khoản 7, khoản 9, khoản 10 Điều 7 và Mục 2 Chương II Thông tư này.

8. Hệ thống Online Banking chỉ được hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng khi bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan.

Chế độ báo cáo

Các đơn vị cung cấp dịch vụ Online Banking có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Công nghệ thông tin) như sau:

1. Báo cáo cung cấp dịch vụ Online Banking:

a) Thời hạn gửi báo cáo: Tối thiểu 10 ngày làm việc trước khi cung cấp chính thức dịch vụ Online Banking.

b) Nội dung báo cáo:

(i) Địa chỉ trang tin điện tử hoặc kho ứng dụng cung cấp dịch vụ.

(ii) Ngày cung cấp chính thức.

(iii) Các giải pháp kiểm tra khách hàng truy cập dịch vụ Online Banking; các hình thức xác nhận giao dịch áp dụng cho từng loại giao dịch và hạn mức giao dịch (nếu có).

(iv) Các bản sao chứng nhận về bảo đảm an toàn bảo mật, phòng, chống gian lận, giả mạo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 11 Thông tư này.

2. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-Media, VNPT-IT nghiên cứu, thực hiện.